



CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ ĐẦU TƯ HUNG HÀ

Số: 01.0204/QĐCBNL-HH

V/v: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực, thiết bị, nhân sự của Công ty;

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hung Hà công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

1. Thông tin Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hung Hà

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0105815754. Đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 03 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09 tháng 05 năm 2022. Cơ quan cấp: Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: Nhà NO6D-LK05 Khu Đất Dịch Vụ LK6, LK7, LK10, LK11, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội;

Văn phòng giao dịch: Số K26, ngõ 68, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội;

Đại diện pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Kha**

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0105815754

Điện thoại: 0985.700.360

Website: www.tuvanxaydunghungha.com

Email: khatvtkct@gmail.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ: Thôn Đại Tảo, xã Đa Phúc, thành phố Hà Nội;

Trưởng phòng thí nghiệm: Ông **Nguyễn Thành Công**

Điện thoại: 0982.720.317

Email: hungha.jsc.vn@gmail.com



(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1291 do Bộ Xây dựng cấp tại GCN số 661/GCN-BXD ngày 10/6/2019 và Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 24.112 GCN do Sở Xây dựng thành phố Hà Nội cấp tại GCN số 96/GCN-SXD (GDCL) ngày 25/10/2024).

2. Thông tin năng lực chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng:

(Danh sách kèm theo Quyết định này)

2.2. Danh mục thiết bị, máy móc: (Danh sách kèm theo Quyết định này)

2.3. Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên: (Danh sách kèm theo Quyết định này)

2.4. Quyết định này được công bố công khai tại:

(Website): www.tuvanxaydunghungha.com

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hưng Hà cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- SXD thành phố Hà Nội;
- Website trên;
- Lưu VP;
- Lưu PTN

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ ĐẦU TƯ HƯNG HÀ
GIAM ĐỐC**



Nguyễn Văn Kha

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số: 01.0204/QĐCBNL-HH, ngày 02 tháng 04 năm 2026 của

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hưng Hà)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Máy trộn cưỡng bức, bộ côn rút sụt, thước lá kim loại.
2	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Cân, thùng đong, thước lá bằng thép
3	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022	Sàng, thước lá, tủ sấy, khuôn thép, bàn rung
4	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993	Cân kỹ thuật; bộ sàng cát; Tủ sấy
5	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật, thùng ngâm mẫu, tủ sấy
6	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật, thước lá, cân thủy tĩnh, tủ sấy
7	Xác định giới hạn bền nén của bê tông	TCVN 3118:2022	Máy nén mẫu, thước lá, đệm chuyên tải
8	Xác định cường độ kéo uốn của bê tông	TCVN 3119:2022	Máy nén mẫu, thước lá, đệm chuyên tải
9	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bở	TCVN 3120:2022	Máy nén, gối truyền tải, tấm đệm
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
10	Xác định thành phần cỡ hạt, modul độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136;	Cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, máy lắc sàng, tủ sấy
11	Xác định thành phần thạch học cốt liệu	TCVN 7572-3:2006	Cân kỹ thuật, kính hiển vi
12	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006 ASTM C127, C128;	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình dung tích
13	Xác định khối lượng riêng, khối	TCVN 7572-5:2006,	Cân thủy tĩnh, thùng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
	lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 10321:2014, TCVN 10322: 2014; ASTM C127;	ngâm mẫu, tủ sấy.
14	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29;	Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, thước lá kim loại.
15	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C556;	Cân kỹ thuật, tủ sấy
16	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117, C142;	Cân kỹ thuật, tủ sấy, đồng hồ bấm giây
17	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40;	Bếp cách thủy, thanh màu
18	Xác định cường độ (kháng nén, kháng kéo) và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006, TCVN 10324: 2014; ASTM D7012;	Máy nén thủy lực, máy khoan, đồng hồ biến dạng, thước kẹp, thùng ngâm mẫu
19	Xác định độ bền cắt các loại đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323: 2014; ASTM D5607;	Máy nén thủy lực, khung thiết bị, đồng hồ biến dạng
20	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006;	Máy nén thủy lực, cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn
21	Xác định độ mài mòn Los Angeles của cốt liệu lớn	TCVN 7572-12:2006 ASTM C131, C535;	Máy Los Angeles, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy
22	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791;	Cân kỹ thuật, thước kẹp, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
23	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit	TCVN 7572-16:2006	Cân kỹ thuật, cân phân tích, tủ sấy, sàng, lò nung
24	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006 ASTM C142 ;	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn
25	Xác định hàm lượng hạt bị dập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, thước kẹp, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
26	Xác định hàm lượng SiO ₂	TCVN 7572-19:2006	Sàng tiêu chuẩn, cân phân tích, lò

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
			nung, bếp cách thủy, bình định mức
27	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006	Tủ sấy, bộ sàng cát tiêu chuẩn
28	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-02	Máy lắc đương lượng cát, ống đong
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHỮ TƯƠNG		
29	Xác định độ lắng đọng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011	ống chứa mẫu 500ml
30	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011	Bộ sàng tiêu chuẩn
31	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011	Sàng tiêu chuẩn, tủ sấy
32	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011	Bộ sàng tiêu chuẩn
33	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011	Sàng, nhiệt kế, cân, ống pipet
34	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011	Cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng
35	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011	Sàng, cân kỹ thuật
36	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tích chậm	TCVN 8817-12:2011	Sàng, cân kỹ thuật
37	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011	Ống đong, nhiệt kế, đĩa thủy tinh hoặc kim loại
38	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011	Bình đong tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, bể ổn nhiệt
39	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011	Cốc kim loại, ống đong, sàng tiêu chuẩn
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
40	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật
41	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Cân kỹ thuật, nhiệt kế thủy ngân
42	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	Tủ sấy, cân kỹ thuật
43	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	Ống đong, cân kỹ thuật
44	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Tủ sấy, cân thủy tinh

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
45	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Áp kế, nhiệt kế, tủ sấy
46	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân kỹ thuật, tủ sấy
47	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân kỹ thuật, tủ sấy
48	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall, nhiệt kế
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
49	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022	Cân điện tử, tủ sấy, sàng tiêu chuẩn
50	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Cân điện tử, thước kẹp, khuôn
51	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	Cân kỹ thuật, bình đong
52	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022	Cân, tủ sấy
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁT TRONG PHÒNG		
53	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100;	Cân kỹ thuật, tủ sấy, tỷ trọng kế, cân phân tích
54	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216, D425; AASHTO T265;	Tủ sấy, cân kỹ thuật, bình hút ẩm
55	Giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89, T90;	Cối sứ, chày bọc cao su, dụng cụ Casagrande, cân kỹ thuật, tủ sấy, dao
56	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C136, D421, D422, D1140; AASHTO T27, T88;	Bộ sàng, máy nghiền đất, chày, cân kỹ thuật, tủ sấy
57	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080;	Máy cắt phẳng, vòng cung lực, đồng hồ đo biến dạng
58	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2435;	Máy nén tam liên, tủ sấy, cân kỹ thuật, đồng hồ đo biến

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
		AASHTO T216;	dạng
59	Độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; ASTM D1557;	Cối đầm, chày đầm, tủ sấy, cân kỹ thuật, tủ sấy, đồng hồ đo biến dạng
60	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D4718, D2937;	Dao vòng, Cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy
61	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193;	Máy nén CBR, Dao vòng, thước cặp, cân kỹ thuật, tủ sấy
62	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012, TCVN 12790:2020; AASHTO T99, T180; ASTM D698, D1557;	Cối đầm, chày đầm, cân, tủ sấy, sàng
63	Hệ số thấm K của đất và cát	TCVN 8723:2012; ASTM D2434, D4511; AASHTO T215, T49;	Dao vòng, hộp thấm, sàng, nhiệt kế, thước cặp cơ khí, cân kỹ thuật
64	Xác định các chỉ tiêu của đất dính trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850, D4767; AASHTO T296, T297, T234 ;	Máy nén 3 trục
65	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166; TCVN 9438:2012; AASHTO T116, T208;	Máy nén CBR, cân kỹ thuật, tủ sấy
66	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012; ASTM D4647;	Thiết bị chuyên dụng (phao nổi chuyên dụng có gắn quang treo), cân kỹ thuật
67	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546, D4829;	Bộ trương nở đất
68	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012; ASTM D955, D4943, D6289;	Cân kỹ thuật, thước cặp cơ khí, tủ sấy, sàng
69	Xác định đặc trưng lún ướt	TCVN 8722:2012; ASTM D4546;	Máy nén tam liên, tủ sấy, cân kỹ thuật,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
			đồng hồ đo biến dạng
70	Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012; ASTM D4253, D4254 ;	Ổng đong thể tích, cối đầm, chày đầm, cân kỹ thuật
71	Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012;	Bộ thiết bị góc nghiêng tự nhiên, mâm tròn, cốc chia vạch
72	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; TCVN 4196:2012; ASTM D2974; AASHTO T267;	Tủ sấy, bình hút ẩm, cân phân tích, ồng đong
73	Xác định mô đun đàn hồi của đất, đất gia cố, cấp phối đá dăm	TCCS38:2022/TCĐB VN; AASHTO T307;	Máy nén CBR
74	Thí nghiệm nén cố kết CV	TCVN 4200:2012; ASTM 2435-04	Máy nén CBR, máy nén đất tam liên
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
75	Xác định hàm lượng cặn không tan; hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Tủ sấy, lò nung
76	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	Quan sát
77	Xác định độ cứng: Cacbonat, độ cứng toàn phần	TCXD 81 :1981	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, que thử
78	Độ pH, nhiệt độ	TCVN 6492:2011	Máy đo pH, nhiệt kế
79	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong, pipet, bình định mức, chất chỉ thị
80	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong, pipet, bình định mức, đĩa thủy tinh, giấy lọc, cân phân tích, tủ sấy
81	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996, TCVN 4565:1988	Buret, bình đong, pipet, máy quang

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
			phổ
82	Xác định hàm lượng Natri và Kali	TCVN 6196-3:2000	Máy quang kế ngọn lửa
83	Xác định hàm lượng Canxi, Magie	TCVN 6201 :1995, TCVN 6224 :1996	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong, pipet, bình định mức
84	Xác định hàm lượng Fe^{2+} , Fe^{3+}	TCXD 81 :1981	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong, pipet, bình định mức
85	Cacbonic (CO_2 tự do và ăn mòn)	TCXD 81 :1981	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong, pipet, bình định mức, chất chỉ thị màu
86	Độ kiềm HCO_3^-	TCXD 81 :1981	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong, máy đo PH
87	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-)	TCXD 81 :1981	Phổ kế, Buret, bình đong
88	Xác định hàm lượng Amoniac và Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1-1996	Bộ kit thử đa chỉ tiêu, Buret, bình đong
	THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY, GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH TERRAZZO		
89	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009	Thước kẹp, kính lúp
90	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009	Máy cắt, máy ép thủy lực, thước kim loại
91	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009	Máy thử uốn, thước kim loại
92	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy, cân kỹ thuật
93	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	Sàng, tủ sấy, cân kỹ thuật
94	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	Cân kỹ thuật, Thước lá

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
95	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020; AASHTO T204; ASTM D2937	Bộ dao vòng, cân kỹ thuật
96	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D1556; AASHTO T191	Bộ dụng cụ rót cát, cân kỹ thuật
97	Độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012; ASTM D1556	Cân kỹ thuật, dao gạt đất, dao vòng, búa
98	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082	Bộ thước 3m
99	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965; AASHTO T28	Bộ thử độ nhám, cân kỹ thuật
100	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D1194, D1195, D4695; AASHTO T221, T235, T256	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, đồng hồ biến dạng
101	PP xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194, D1195, D1196	Tấm nén, kích thủy lực, thiết bị đo chuyển vị
102	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256	Cần đo Benkelman, đồ hồ biến dạng, kích thủy lực
103	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012	Bộ thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT
104	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 10272:2014; ASTM D1586;	Bộ thí nghiệm xuyên động DCP

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Máy móc, thiết bị
105	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT, CPTu)	TCVN 9352:2012; TCVN 9846:2013	Bộ thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT, CPTu)
106	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (VST)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573	Bộ thí nghiệm cắt cánh hiện trường
107	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	ASTM D4429; TCVN 8821:2011; AASHTO T193	Bộ thiết bị CBR hiện trường
108	Thí nghiệm nén ngang	ASTM D4719	Máy kéo nén
109	Thí nghiệm kéo neo đá	ASTM D4435	Máy kéo nén
110	Xác định độ thấm nước của đất bằng phương pháp đổ nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2024	Thùng đo định lượng, đồng hồ bấm giây
111	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước vào hố khoan	TCVN 9149:2024	Máy bơm, máy nén khí, thiết bị đo áp suất, đồng hồ bấm giây
112	Xác định độ thấm nước của đất đá bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ hố khoan	TCVN 9148:2012	Máy bơm, máy nén khí, thùng định lượng, đồng hồ bấm giây
113	Thăm dò điện – Phương pháp điện trở	TCXD 167:1987 TCVN 9432:2012 TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở đất
114	Đo địa chất trong hố khoan	ASTM D4428, D7400-08	Đầu đo, thiết bị thu địa chất, máy phát điện
115	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình	TCVN 12252:2020; TCVN 9344:2012	Súng bật nảy, Máy nén, cân, thước kẹp, thước vuông, thước thẳng
116	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:2012, ASTM C900-06	Hệ thống gia tải, hệ thống đo tỉ trọng, thiết bị kéo, thiết bị đo lực kéo

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm các tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ

(Kèm theo Quyết định số: 01.0204/QĐCBNL-HH, ngày 02 tháng 04 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hưng Hà)

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
1	Tủ sấy 300°C, dung tích 136 lít	02	Chiếc	Trung Quốc
2	Lò nung 1000°C/1200°C	08	Chiếc	Trung Quốc
3	Bể ổn nhiệt	01	Chiếc	Trung Quốc
4	Cân điện tử 300g x 0,01g / 600g x 0,01g / 5000g x 0,1g / 10kg x 0,1g / 150kg x 10g / 30kg x 1g / 150kg x 20g	11	Chiếc	Trung Quốc
5	Cân phân tích 210g x 0,0001	1	Chiếc	Trung Quốc
6	Cân kỹ thuật 3000g/0,1g – 0,01g; 150kg/20g	3	Chiếc	Trung Quốc
7	Cân cơ kỹ thuật 2610g/0,1g; 311g/0,01g	2	Chiếc	Trung Quốc
8	Kích đùn mẫu vụn nặng 4” và 6”; Kích Trung Quốc 16 tấn	02	Bộ	Trung Quốc
9	Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn	02	Chiếc	Trung Quốc
10	Rọ cân thủy tinh 200x200	15	Chiếc	Việt Nam
11	Cân thủy tinh 5kg/0,1g	2	Chiếc	Việt Nam
12	Thiết bị tách mẫu 12,5mm / 25,4mm	4	Chiếc	Việt Nam
13	Bình xịt rửa 500 ml	50	Chiếc	Việt Nam
14	Búa sắt nhỏ / to	20	Chiếc	Việt Nam
15	Búa cao su	10	Chiếc	Việt Nam
16	Cối chày đồng	4	Bộ	Việt Nam
17	Chảo mẫu D400	20	Chiếc	Việt Nam
18	Chổi cho sàng mịn / thô	40	Chiếc	Việt Nam
19	Chổi sắt	20	Chiếc	Việt Nam
20	Chổi đồng sợi nhỏ	20	Chiếc	Việt Nam
21	Đũa thủy tinh	50	Chiếc	Việt Nam
22	Đục thép	20	Chiếc	Việt Nam
23	Kẹp mẫu inox	50	Chiếc	Việt Nam
24	Phễu nhựa D100mm	20	Chiếc	Việt Nam
25	Quạt hơi ẩm	04	Chiếc	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
26	Quả bóp cao su	10	Chiếc	Việt Nam
27	Thìa xúc mẫu đất	30	Chiếc	Việt Nam
28	Thìa trộn nhỏ / to	60	Chiếc	Việt Nam
29	Chén sứ chịu nhiệt 100ml	50	Chiếc	Việt Nam
30	Bay tròn	10	Chiếc	Việt Nam
31	Bay trộn to / nhỏ	20	Chiếc	Việt Nam
32	Bếp ga nhỏ đơn - LD	02	Chiếc	Việt Nam
33	Bếp điện gia nhiệt + khay (bếp cách cát)	02	Bộ	Việt Nam
34	Bát inox D100 / D180	100	Chiếc	Việt Nam
35	Bình khối lượng riêng 1000ml / 2000ml (bình tam giác cổ rộng)	60	Chiếc	Việt Nam
36	Bình tỉ trọng đất 100 ml	12	Chiếc	Việt Nam
37	Bình tỉ trọng xi măng 250ml	2	Cái	Việt Nam
38	Bộ kim vika	2	Bộ	Việt Nam
39	Bình tam giác 50ml / 100ml / 250ml / 500ml / 1000ml	150	Chiếc	Việt Nam
40	Bình tam giác có vòi 1000ml / 2000ml	60	Chiếc	Việt Nam
41	Bình định mức cổ dài 50ml / 100ml / 250ml / 500ml / 1000ml, không nắp	150	Chiếc	Việt Nam
42	Cốc đong thủy tinh có vòi 50 ml / 100 ml / 250 ml / 500 ml / 1000 ml	250	Chiếc	Việt Nam
43	Ống đong thủy tinh 50 ml / 100 ml / 250 ml / 500 ml / 1000 ml	250	Chiếc	Việt Nam
44	Bình hút ẩm D200 mm / D240 mm / D300 mm, bằng thủy tinh	90	Chiếc	Việt Nam
45	Bình hút chân không 2 lít	3	Bộ	Việt Nam
46	Ca xúc mẫu 500 ml / 1000 ml	100	Chiếc	Việt Nam
47	Cối chà sứ D80 – D100 mm - D150 mm	12	Chiếc	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
48	Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm trong phòng	03	Chiếc	Việt Nam
49	Đồng hồ bấm giây điện tử	05	Chiếc	Việt Nam
50	Đồng hồ so 50x0,01mm / 25x0,01mm / 10mmx0,01 / 5x0,001	10	Chiếc	Việt Nam
51	Xẻng xúc cát	30	Chiếc	Việt Nam
52	Găng tay chịu nhiệt	30	Đôi	Việt Nam
53	Hộp nhôm D55x35 / D80x52	60	Chiếc	Việt Nam
54	Hóa chất HCl, 500ml	10	Lọ	Việt Nam
55	Hóa chất Na ₂ SO ₄ , 500g	10	Hộp	Việt Nam
56	Hóa chất H ₂ SO ₄ , 500ml	10	Lọ	Việt Nam
57	Hóa chất NH ₃ , 500ml	10	Lọ	Việt Nam
58	Hạt hút ẩm, silica gel self indicator, 500g	15	Hộp	Việt Nam
59	Hóa chất NaOH, 500g	15	Hộp	Việt Nam
60	Tricloethylene, 500ml	10	Lọ	Việt Nam
61	Kính lúp	5	Chiếc	Việt Nam
62	Khay nhôm 300x220x50	50	Chiếc	Việt Nam
63	Khay tôn 550x550x50 mm	50	Chiếc	Việt Nam
64	Nhiệt kế điện tử, model TP 10, khoảng đo từ -50 đến 300°C	10	Chiếc	Việt Nam
65	Nhiệt kế kim loại 100°C / 250°C / 350°C	15	Chiếc	Việt Nam
66	Nhiệt kế ASTM	1	Bộ	Việt Nam
67	Nhiệt kế thủy ngân 0 – 100, 300°C	5	Chiếc	Việt Nam
68	Phễu sứ có lưới lọc	10	Chiếc	Việt Nam
69	Phễu thủy tinh D100 / D150	20	Chiếc	Việt Nam
70	Pipette 5ml / 10ml / 25ml / 50ml	120	Chiếc	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
71	Tỷ trọng kế 151H, 0.995 TO 1.038 g/ml	3	Chiếc	Việt Nam
72	Tỷ trọng kế 152H, -5 + 60 g/litre	3	Chiếc	Việt Nam
73	Thước đo độ thẳng bằng livo	10	Chiếc	Việt Nam
74	Thước kẹp 200mm	15	Chiếc	Việt Nam
75	Thước lá 500mm	50	Chiếc	Việt Nam
76	Thước thép 5m	10	Chiếc	Việt Nam
77	Thước tỉ lệ đo hạt dài dẹt theo ASTM	2	Chiếc	Việt Nam
78	Bơm chân không 650mmHg	4	Chiếc	Việt Nam
79	Ống cao su	50	Mét	Việt Nam
80	Quạt khí nóng	1	Chiếc	Việt Nam
81	Kẹp gấp thí nghiệm	1	Chiếc	Việt Nam
82	Găng tay amiang	2	Chiếc	Việt Nam
83	Đồng hồ áp chân không	10	Chiếc	Việt Nam
84	Van đồng cho hệ thống hút chân không	10	Chiếc	Việt Nam
85	Can nhựa 5 lit / 10 lit	80	Chiếc	Việt Nam
86	Máy khoan bê tông D100	1	Chiếc	Trung Quốc
87	Mũi khoan kim cương DK 150mm / DK 101,6mm / D89mm (mũi rời 3 đoạn)	15	Chiếc	Việt Nam
88	Mũi khoan kim cương DK 150mm / DK 101,6mm / D75mm / D50mm (mũi liền)	20	Chiếc	Việt Nam
89	Kẹp lấy mẫu khoan D100	2	Chiếc	Việt Nam
90	Bánh xe đo chiều dài hiện trường	5	Chiếc	Việt Nam
91	Máy nén thủy lực 30 - 200 tấn (TYPE-2000)	1	Bộ	Trung Quốc
92	Máy nén tam liên đồng bộ phụ kiện	2	Bộ	Trung Quốc
93	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	01	Chiếc	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
94	Khay hứng mẫu Los Angeles	10	Chiếc	Trung Quốc
95	Viên bi chuẩn Los Angeles	48	Viên	Việt Nam
96	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150 / D100 / D75	36	Bộ	Việt Nam
97	Phễu xác định độ xốp của đá	5	Chiếc	Việt Nam
98	Phễu xác định độ xốp của cát	6	Chiếc	Việt Nam
99	Thùng dung trọng 1 lít / 2 lít / 3 lít / 5 lít / 10 lít / 15 lít / 20 lít (hộc đong)	90	Chiếc	Việt Nam
100	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (bình rửa đá)	3	Chiếc	Việt Nam
101	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (bình rửa cát)	5	Chiếc	Việt Nam
102	Bảng màu chuẩn	40	Chiếc	Việt Nam
103	Dụng cụ hấp phụ nước của cát (bộ côn chày hấp phụ nước của cát)	4	Bộ	Việt Nam
104	Bộ kim sắt xác định độ phong hóa của đá (3 chiếc/bộ)	4	Bộ	Việt Nam
105	Máy khuấy điện siêu tốc thí nghiệm	4	Chiếc	Việt Nam
106	Bộ xác định đương lượng cát	4	Bộ	Việt Nam
107	Cát tiêu chuẩn	20	Kg	Việt Nam
108	Máy lắc đương lượng cát tiêu chuẩn	2	Chiếc	Việt Nam
109	ống nhựa tiêu chuẩn dùng để lắc đương lượng cát	8	Chiếc	Việt Nam
110	Sàng rửa ước D200x200mm	10	Chiếc	Việt Nam
111	Đáy + nắp sàng rửa ước D200	10	Chiếc	Việt Nam
112	Bộ sàng đá tiêu chuẩn D200mm, các loại kích cỡ: 75.0mm; 60.0mm; 50.0mm; 40.0mm; 30.0mm; 25.0mm; 20.0mm; 15.0mm; 10.0mm; 5000.0mm; 3000.0mm	330	Chiếc	Việt Nam
113	Bộ sàng đá cấp phối D200mm, các loại kích cỡ: 50.0mm; 37.5mm; 25.0mm; 19.0mm; 9.500mm; 4.750mm; 2.360mm; 0.425mm; 0.075mm	270	Chiếc	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
114	Bộ sàng cốt liệu BTN D200mm, các loại kích cỡ: 37.5mm; 25.0mm; 20.0mm; 19.0mm; 12.5mm; 9.500mm; 4.750mm; 2.360mm; 1.180mm; 0.6mm; 0.3mm; 0.15mm; 0.075mm	330	Chiếc	Việt Nam
115	Bộ sàng cát tiêu chuẩn D300mm, các loại kích cỡ: 10.0mm; 5.000mm; 2.500mm; 1.250mm; 0.630mm; 0.315mm; 0.140mm	210	Chiếc	Việt Nam
116	Bộ sàng đất tiêu chuẩn D300mm, các loại kích cỡ: 10.0mm; 5.000mm; 2.000mm; 1.000mm; 0.500mm; 0.250mm; 0.100mm	210	Chiếc	Việt Nam
117	Bộ sàng đá tiêu chuẩn D300mm, các loại kích cỡ: 75.0mm; 60.0mm; 50.0mm; 40.0mm; 30.0mm; 25.0mm; 20.0mm; 15.0mm; 10.0mm; 5.000mm; 3.000mm	330	Chiếc	Việt Nam
118	Bộ sàng đá cấp phối D300mm, các loại kích cỡ: 50.0mm; 37.5mm; 25.0mm; 19.0mm; 9.500mm; 4.750mm; 2.360mm; 0.425mm; 0.075mm	270	Chiếc	Việt Nam
119	Bộ sàng cốt liệu BTN D300mm, các loại kích cỡ: 37.5mm; 25.0mm; 20.0mm; 19.0mm; 12.5mm; 9.500mm; 4.750mm; 2.360mm; 1.180mm; 0.600mm; 0.300mm; 0.150mm; 0.075mm;	390	Chiếc	Việt Nam
120	Bộ sàng tiêu chuẩn F200 các cỡ	15	Cái	Việt Nam
121	Đáy + nắp cho sàng D200mm, D300mm	60	Bộ	Việt Nam
122	Máy lắc sàng D200/D300	1	Chiếc	Việt Nam
123	Bộ chia mẫu 1/2", 1", 2"; kèm 2 khay hứng mẫu	15	Bộ	Việt Nam
124	Khuôn vuông 2x2x2cm kép sáu	2	Cái	Việt Nam
125	Khuôn lập phương 15x15x15cm	6	Cái	Việt Nam
126	Khuôn trụ f150x300mm	5	Cái	Việt Nam
127	Khuôn uốn mẫu bê tông 150x150x600mm	3	Cái	Việt Nam
128	Bàn dẫn quay tay đồng bộ	2	Bộ	Việt Nam
129	Dụng cụ capping	2	Bộ	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
130	Bàn chải để sàng mịn / thô	4	Chiếc	Việt Nam
131	Thước đo hạt dài dẹt, tỉ lệ 1:3	2	Chiếc	Việt Nam
132	Bộ dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	4	Bộ	Việt Nam
133	Thiết bị xác định góc cạnh của cát	1	Bộ	Việt Nam
134	Máy nén ba trục	1	Bộ	Trung Quốc
135	Máy nén CBR/MARSHALL 50KN	1	Chiếc	Trung Quốc
136	Máy thử độ bền kéo – nén – uốn WE-1000B	1	Chiếc	Trung Quốc
137	Khuôn CBR tiêu chuẩn	15	Bộ	Trung Quốc
138	Máy nén Marshall tải trọng 30KN đồng bộ cung lực 30KN	1	Bộ	Việt Nam
139	Khuôn tạo mẫu Marshall	3	Chiếc	Việt Nam
140	Bộ giã mẫu Marshall bằng tay gồm bộ gá gỗ, chày đầm TC	1	Chiếc	Việt Nam
141	Bình ổn nhiệt dung tích 18 lit	1	Chiếc	Việt Nam
142	Máy khoan mẫu bê tông nhựa	1	Bộ	Việt Nam
143	Đĩa phân cách tiêu chuẩn	10	Chiếc	Việt Nam
144	Dao cắt bằng thép (dao cắt CBR D150)	8	Chiếc	Việt Nam
145	Dao gạt mẫu 300x30x3 (dao gạt đất)	10	Chiếc	Việt Nam
146	Giấy lọc tiêu chuẩn D150 (100 tờ/hộp)	10	Hộp	Việt Nam
147	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất	1	Bộ	Việt Nam
148	Tấm kính nhám 300x250x8mm (tấm kính xác định giới hạn dẻo của đất)	6	Chiếc	Việt Nam
149	Thiết bị xác định giới hạn chảy Casagrande	2	Chiếc	Việt Nam
150	Máy đầm CBR/PROCTOR tự động	1	Bộ	Trung Quốc
151	Cối Proctor tiêu chuẩn và cải tiến	4	Chiếc	Trung Quốc
152	Chày proctor tiêu chuẩn và cải tiến	4	Chiếc	Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
153	Bộ Vaxilieps	4	Bộ	Trung Quốc
154	Máy nén đất tam liên	6	Chiếc	Trung Quốc
155	Máy cắt đất 2 / 3 tốc độ	2	Chiếc	Trung Quốc
156	Hộp thấm đất Nam Kinh	2	Hộp	Trung Quốc
157	Bộ thấm cột nước không đổi	2	Bộ	Trung Quốc
158	Bộ trưng nở đất	2	Bộ	Trung Quốc
159	Bảng cột thấm nước 1 mẫu (đơn)	2	Chiếc	Trung Quốc
160	ống thủy tinh cho cột thấm nước dài > 1m	10	Chiếc	Trung Quốc
161	Dao cắt đất 30cm ² , 50cm ²	100	Chiếc	Trung Quốc
162	Đá thấm đất 30cm ² , 50cm ²	100	Chiếc	Trung Quốc
163	Bộ thí nghiệm Bentonite	3	Bộ	Trung Quốc
164	Cung lực 30KN hoặc 5KN, đồng hồ chỉ thị dịch chuyển 5x0,001mm	1	Chiếc	Trung Quốc
165	Cung lực 28KN, đồng hồ chỉ thị dịch chuyển 5x0,002mm	1	Chiếc	Trung Quốc
166	Cung lực 1KN / 1,2KN / 3KN / 5KN / 10KN / 20KN / 50KN – Dial 0,01mm	10	Chiếc	Trung Quốc
167	Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT	2	Bộ	Việt Nam
168	Cần nối D34x dài 1m, gien côn tiêu chuẩn 2 đầu	20	Chiếc	Việt Nam
169	Cút nối gien côn âm dùng cho máy khoan	20	Chiếc	Việt Nam
170	Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát	2	Bộ	Việt Nam
171	Súng bắn bê tông	1	Chiếc	Trung Quốc
172	Máy siêu âm bê tông	1	Bộ	Italia
173	Máy định vị cốt thép Profometer	1	Bộ	Italia
174	Búa thử độ cứng bê tông	1	Bộ	Trung Quốc
175	Mẫu chuẩn dùng để kiểm tra sự hoạt động của máy PM-600 khi cần thiết. Code	1	Chiếc	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
	39000270			
176	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh	2	Bộ	Việt Nam
177	Bộ xác định nhanh độ ẩm 26g	1	Bộ	Việt Nam
178	Ca thuốc thử độ ẩm nhanh 1kg/hộp	4	Hộp	Việt Nam
179	Tấm ép cứng D760mm/D610mm/D450mm của bộ đo E	6	Chiếc	Việt Nam
180	Bộ dao vòng lấy mẫu đất	8	Bộ	Việt Nam
181	Lưỡi dao đai chuẩn D85xD89xH110	10	Chiếc	Việt Nam
182	Phễu rót cát hiện trường	10	Bộ	Việt Nam
183	Cát chuẩn kiểm tra độ chặt 0,3mm – 0,6mm	150	Kg	Việt Nam
184	Calipper cho thước 3m (ke đo độ võng)	10	Chiếc	Việt Nam
185	Thước phẳng 3m + nêm đo độ phẳng	2	Bộ	Việt Nam
186	Thước 3m với thước đo độ võng, loại gấp đôi	2	Chiếc	Việt Nam
187	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	4	Bộ	Việt Nam
188	Máy đo điện trở đất	2	Bộ	Pháp
189	Kích ép cọc 200 tấn, bơm tay rời	1	Chiếc	Trung Quốc
190	Kích thủy lực 300 tấn, hành trình 150	1	Chiếc	Trung Quốc
191	Bơm thủy lực 70MPa bằng tay, dùng cho kích 100 tấn/200 tấn/300 tấn, kèm đồng hồ chỉ thị lực và ống dẫn dầu dài 5m	2	Bộ	Trung Quốc
192	Đồng hồ so đo độ lún ép cọc 50x0,01mm	2	Chiếc	Trung Quốc
193	Gá từ giữ đồng hồ so	8	Chiếc	Trung Quốc
194	Bơm thủy lực bằng tay 2 đường ra	2	Chiếc	Trung Quốc
195	Bơm dầu bằng động cơ điện, 1 vòi, van tay gạt	2	Chiếc	Trung Quốc
196	Bộ CBR hiện trường	2	Bộ	Trung Quốc

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
197	Bộ xuyên tĩnh	4	Bộ	Trung Quốc
198	Bộ xuyên tiêu chuẩn	6	Bộ	Trung Quốc
199	Kẹp lấy mẫu khoan D100	15	Chiếc	Trung Quốc
200	Máy khoan lấy mẫu bê tông	1	Chiếc	Hàn Quốc
201	Bộ cần Benkelman	2	Bộ	Việt Nam
202	Bộ xuyên động DCP	2	Bộ	Trung Quốc
203	Bộ cắt cánh hiện trường	1	Bộ	Na Uy
204	Máy uốn kéo nén vạn năng 1000KN	1	Chiếc	Trung Quốc
205	Gối uốn thép đường kính 50x100mm / 60x100mm / 70x100mm / 80x100mm	4	Chiếc	Trung Quốc
206	Gá trên uốn thép	2	Chiếc	Trung Quốc
207	Bộ gá kê bu lông (10 cỡ)	1	Bộ	Trung Quốc
208	Máy nén bê tông 2000KN	1	Chiếc	Trung Quốc
209	Máy xác định độ thấm bê tông	1	Chiếc	Trung Quốc
210	Nhớt kế vebe	2	Bộ	Trung Quốc
211	Khuôn đúc mẫu bê tông thấm D150xH150	1	Chiếc	Trung Quốc
212	Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ	1	Bộ	Trung Quốc
213	Bộ gá thử uốn/nén mẫu xi măng	4	Bộ	Trung Quốc
214	Bộ luộc mẫu xi măng	2	Bộ	Trung Quốc
215	Bàn rung mẫu BT 900x600 / 800x800	2	Chiếc	Trung Quốc
216	Khuôn bê tông lập phương 150mm	1	Chiếc	Trung Quốc
217	Khuôn đúc mẫu bê tông lập phương 200mm	1	Chiếc	Trung Quốc
218	Côn thử độ sụt bê tông	1	Bộ	Việt Nam
219	Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ D150	1	Bộ	Việt Nam

TT	Tên thiết bị, dụng cụ (**)	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ
220	Máy mài mòn bê tông	1	Chiếc	Việt Nam
221	Bộ xuyên bê tông, xác định thời gian đông kết của bê tông	1	Bộ	Việt Nam
222	Thiết bị đo mô đun đàn hồi khi nén	1	Bộ	Việt Nam
223	Máy cưa cắt mẫu bê tông	1	Chiếc	Việt Nam
224	Lưỡi cưa cắt mẫu bê tông	1	Chiếc	Việt Nam
225	Thùng rửa cát, đá	6	Chiếc	Việt Nam
226	Máy nén xi măng 300KN	1	Chiếc	Trung Quốc
227	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn	1	Chiếc	Trung Quốc
228	Thùng hấp mẫu xi măng	1	Chiếc	Trung Quốc
229	Tủ dưỡng mẫu xi măng	1	Bộ	Trung Quốc
230	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa	1	Chiếc	Trung Quốc
231	Bộ đo tổn thất nhựa khi đun	1	Bộ	Trung Quốc
232	Dụng cụ đo hóa mềm nhựa + bếp từ	1	Bộ	Trung Quốc
233	Máy đo PH	1	Bộ	Trung Quốc
234	Máy quang kế	1	Bộ	Trung Quốc
235	Buret 10ml, 25ml, 50ml, 100ml	20	Chiếc	Việt Nam
236	Phổ kế	1	Bộ	Trung Quốc
237	Quang kế ngọn lửa	1	Bộ	Anh
238	Bộ kiểm tra đa chỉ tiêu trong nước HI 3817	1	Bộ	Romania

*Ghi chú: (**) Các thiết bị máy móc sẽ được cập nhật mới và liên tục ngay sau khi Công ty được trang bị thiết bị máy móc bổ sung mới cho phòng thí nghiệm.*

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 01.0204/QĐCBNL-HH, ngày 02 tháng 04 năm 2026 của

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hưng Hà)

TT	Họ và tên (***)	Trình độ chuyên môn	Công việc được phân công	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Kha	- Kỹ sư Địa chất thủy văn – địa chất công trình	- Chức vụ: Giám đốc công ty - Quản lý, điều hành tất cả các công việc; - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của phòng thí nghiệm;	
2	Nguyễn Thành Công	- Kỹ sư Địa chất - Chứng chỉ Quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Chứng chỉ thí nghiệm các tính chất cơ lý của đất trong phòng thí nghiệm và hiện trường	- Chức vụ: Trưởng phòng thí nghiệm, thí nghiệm viên - Quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Phụ trách kỹ thuật, điều hành phòng thí nghiệm; - Thí nghiệm tính chất cơ lý đất, đá trong phòng thí nghiệm; đất gia cố bằng chất kết dính trong phòng thí nghiệm; - Thí nghiệm hiện trường.	
3	Bùi Mạnh Long	- Kỹ sư Địa chất - Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng	- Thí nghiệm vữa xây dựng; cốt liệu cho bê tông và vữa; - Thí nghiệm các loại gạch; - Thí nghiệm xi măng; nhũ tương - Thí nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; phụ gia hoá học cho bê tông.	
4	Hoàng Đức Anh	- Kỹ sư Địa chất - Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy; - Chứng chỉ Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất	- Thí nghiệm các chỉ tiêu siêu âm; - Thí nghiệm nước cho xây dựng; - Thí nghiệm tại hiện trường.	

TT	Họ và tên (***)	Trình độ chuyên môn	Công việc được phân công	Ghi chú
		hoá học của nước cho xây dựng		
5	Trịnh Hữu Tiến	- Kỹ sư Địa chất - Thí nghiệm dây dẫn điện và phương pháp đo điện trở tiếp địa.	- Thí nghiệm đo điện trở, hiện trường.	
6	Vũ Văn Tường	- Chứng chỉ Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và cả hiện trường	- Thí nghiệm tính chất cơ lý đất, đá trong phòng thí nghiệm; đất gia cố bằng chất kết dính trong phòng thí nghiệm; - Thí nghiệm hiện trường.	
7	Ngô Thị Ngân	- Chứng chỉ Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và cả hiện trường	- Thí nghiệm tính chất cơ lý đất, đá trong phòng thí nghiệm; đất gia cố bằng chất kết dính trong phòng thí nghiệm; - Thí nghiệm hiện trường.	
8	Vũ Thị Bích Thủy	- Chứng chỉ Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và cả hiện trường	- Thí nghiệm tính chất cơ lý đất, đá trong phòng thí nghiệm; đất gia cố bằng chất kết dính trong phòng thí nghiệm; - Thí nghiệm hiện trường.	

*Ghi chú: (***) Các nhân sự phòng thí nghiệm sẽ cập nhật mới và liên tục ngay sau khi Công ty có nhân sự thí nghiệm mới bổ sung cho phòng thí nghiệm (Ngày cập nhật 04/05/2026).*

C.T.C.P
6
/04/2026